ĐỀ CHƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I ANH 9

I/ Tenses of the verb(Các thì của động từ)

1, The present simple:

a.Use:

-Diễn tả hành động lặp đi lặp lại.

-Diễn tả sự thật hiển nhiên.

-Diễn tả thói quen.

-Diễn tả sở thích

Diễn tả giờ tàu xe, thời khóa biểu, lịch phát sóng TV.

2.Form:

(+): S + V(s, es) + O……

(-): S + do/ does + not + V + O…

(?): Do/ Does + S + V……?

Yes, S + do/ does **No, S + don't/ doesn't**

***Dấu hiệu nhận biết:**

-Always, usually, often, sometimes, never, seldom, rarely

-Every + time

-Số lần: once a, twice a, 3 times a….

-Trả lời câu hỏi How often.

***Cách phát âm khi thêm đuôi s, es**

Động từ thêm "s"

- Phát âm là /s/ khi: S đứng cạnh các chứ cái : t, k, th, c, f/p, gh (Tớ Không Thích Cậu Phá/fá/ Ghế)

-Phát âm là /z/ các trường hợp còn lại

-Động từ thêm 'es' phát âm là :

/s/ khi es đứng cạnh các chữ cái: t, p, k (Thời Phong Kiến)

/iz/ khi es đứng cạnh các chữ cái: c, ch, x, sh, z, s, g (Cô Chạy Xe Sh Zô Sài Gòn)

/z/ các trường hợp còn lại.

LIVEWORKSHEETS

***Note:**

Các động từ khi chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít

+Thêm "es" khi những động từ đó có tận cùng là: c,ch,s,sh,o,x,z.

+Nếu động từ kết thúc = y đổi y thành i thêm "es", nếu y đứng sau 1 nguyên âm thì thêm s

2. The present continuous:

a. Use:

-Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

-Diễn tả hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói.

-Diễn tả tương lai gần hoặc kế hoạch trong tương lai

b,Form:

(+) S + am/is/ are + Ving

(-) S + am/ is/ are + not + Ving

(?) Is/ Are + S + Ving?

Yes, S + am/ is/ are **No, S + am/ is/ are + not**

***Dấu hiệu nhận biết:**

-Now, right now, at the moment, at present, today, at this time, tomorrow

-Sau dấu (!): Look!, Listen!, Be quiet!, Yummy! Pay attention, notice, keep silent, Don't make a noice

-Where + am/is/are + S?

-It's + giờ

Những động từ không chia ở thì hiện tại tiếp diễn:

Want: muốn, like: thích, love: yêu thích, dislike: không thích, hate: ghét, prefer: thích hơn, believe: tin tưởng, contain; chứa đựng, taste: nếm, suppose: cho rằng, remember: nhớ, realize: nhận ra, know: biết, depend: phụ thuộc, seem: dường như, understand: hiểu, belong: thuộc về, hope: hy vọng, forget: quên

3, The present perfect tense:

a.Use:

-Diễn tả hành động đã xảy ra ở quá khứ nhưng chưa kết thúc, nó có thể kéo dài đến hiện tại và tương lai.

LIVEWORKSHEETS

-Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ nhưng kết quả của nó liên quan đến hiện tại và tương lai.

-Diễn tả hành động đã xảy ra ở quá khứ nhưng không rõ thời gian.

-Diễn tả lời bình luận kết hợp với cấp so sánh hơn nhất.

-Diễn tả hành động lặp lại nhiêu lần trong quá khứ.

b.Form:

(+) S + have/ has + P.P

(-) S + have/ has + not + P.P

(?) Have/ Has + S + P.P?

Yes, S + have/ has **No, S + haven't/ hasn't**

***Dấu hiệu nhận biết**

-since+ điểm thời gian/ mốc thời gian

-for+ khoảng thời gian

-ever, never, already, just, yet, so far, for a long time, lately, recently, this is the first time/ the second time, until now, up to now, many time, once, twice, how long

-in/ for/ during/ over + the past/last + thời gian: trong…qua

Ex: during the past 2 years: trong 2 năm qua

In the past few years: trong những năm qua

-So sánh nhất + thì hiện tại hoàn thành.

4.The past simple tense:

a.Use:

-Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ.

-Diễn tả một chuỗi các hoạt động xảy ra trong quá khứ.

-Diễn tả các sự kiện lịch sử.

-Kết hợp với thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động sen vào khi có hành động khác đang sảy ra trong quá khứ.

b.Form:

***Động từ thường**

(+) S + Ved/ Vpast

LIVEWORKSHEETS

(-) S + didn't + V

(?) Did + S + V?

Yes, S + did **No, S + didn't**

***Động từ tobe:**

(+): S + was/ were …

(-): S + was/ were + not …

(?) Was/ Were + S + …?

Yes, S + was/ were **No, S + wasn't/ weren't**

***Dấu hiệu nhận biết**

1-Yesterday, the day before yesterday, that day, this morning, before, in + năm trong quá khứ

2-last + các từ chỉ thời gian

3-từ chỉ thời gian + ago

4-when + S + was/were +…

5-it's time, it's high time

6-wish(ước), if(nếu)…S + would rather + S + V(quá khứ)

***Cách phát âm đuôi /-ed/**

1./-ed/ được phát âm là /-id/ sau các chữ cái t, d (tự do)

2./-ed/ được phát âm là /-t/ sau các chữ cái: ss,s,x,gh,ch,sh,th,p,k,c(liked, stopped)

(Sông Xưa Ghiờ CHẳng Shóng, Thời Phong Kiến Cũ)

3./-ed/ được phát âm là /-d/ các trường hợp còn lại.

*Các từ có đuôi "ed" không tuân theo 3 nguyên tắc trên,chúng thường được phát âm là /id/:

naked, wicked, crooked, blessed, beloved...

Exercise:

Exercise 1: Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.

1. A. Lays	B. Says	C. Stays	D. Plays
2.A. buy	B. Quiet	C. Student	D. Guy
3.A. roses	B. Villages	C. assumes	D. Matches

LIVEWORKSHEETS

4. A. improved	B. returned	C. arrived	D. Stopped
5. A.head	B.please	C. Heavy	D.measure
6. A. improved	B. returned	C. arrived	D. arrived
7. A. closes	B. loses	C. loves	D. chooses
8. A. gives	B. phones	C. switches	D. dives
9. A. studies	B. flourishes	C. finishes	D. glances
10. A. hears	B. thanks	C. blows	D. coincides
11. A. failed	B. reached	C. absorbed	D. solved
12. A. invited	B. attended	C. celebrated	D. displayed
13. A. removed	B. washed	C. hoped	D. missed
14. A. looked	B. laughed	C. moved	D. stepped
15. A. talked	B. looked	C. naked	D. worked

Exercise 2:**Choose the correct answer A, B, C or D**

1. I .....Louisiana state University.
A. am attending B. attend C. was attending D. attended
2. He has been selling motorcycles.....
A. ten years ago B. for ten years C. for ten years ago D. since ten years
3. Columbus.....America more then 400 years ago.
A. discovered B. has discovered C. had discovered D. he has gone
4. He fell down when he .....towards the church.
A. run B. runs C. was running D. had run
5. We .....there when our father died.
A. still lived B. lived still C. was still living D. were still living
6. They .....pingpong when their father comes back home.
A. will play B. will be playing C. play D. would play
7. By Christmas, I.....for you for 6 months.
A. Shall have been working B. shall work
C. have been working D. shall be working
8. I.....in the room now.
A. am being B. was being C. have been being D. am
9. I.....to New york three times this year.
A. have been B. was C. were D. had been
10. I will come and see you before I.....for America.
A. leave B. will leave C. have left D. shall leave
11. The little girl asked wha.....to her friend.
A. has happened B. happened
C. had happened D. would have been happened

LIVEWORKSHEETS

12. John .....a book when I saw him.
A. is reading B. read C. was reading D. reading
13. He said he.....return later.
A. will B. would C. can D. would be
14. Jack.....the door.
A. has just opened B. open C. will have opened D. opening
15. I have been waiting for you.....
A. since early morning B. since 9 a.m C. for two hours D. all are correct
16. My sister.....for you since yesterday.
A. is looking B. was looking C. has been looking D. looked
17. Jack.....the door.
A. has just painted B. paint C. will have painted D. painting
18. The train.....half an hour.
A. has been leaving B. left C. has lelt D. had lelt
19. We.....Doris since last Sunday.
A. don't see B. haven't seen C. didn't see D. hadn't seen
20. When I last saw him, he.....in London.
A. has lived B. is living C. was living D. has been living

LIVEWORKSHEETS